

PART 1: Common Patterns and Useful Vocabulary

1. Statements in the Present Continuous Tense

Pattern: S + Be + V – ing

Focus Point: This is the most common pattern (mẫu, dạng) of the answer choices heard in Part 1. You should learn the expressions (biểu hiện) that involve (liên quan) people's action



Be adjusting	/ə'dʒʌstɪŋ/	One men is adjusting his glasses
Điều chỉnh		Có 1 thằng đang điều chỉnh cái kính của nó
Be admiring	/əd'maɪərɪŋ/	He is admiring the photograph
Chiêm ngưỡng		Những người phụ nữ đang chiêm ngưỡng 1 bức ảnh
Be bending over	/bentʃɪŋ/	A men is bending over his luggage
Cúi xuống		Một anh đang cúi xuống bên hành lý của anh ý
Be browsing	/brauzɪŋ/	Customers are browsing along the display
Duyệt, truy cập		Khách hàng đang truy cập dọc theo màn hình (?)
Be buttoning	/'bʌtnɪŋ/	One of the men is buttoning the front of his shirt
Cài cúc áo		1 trong những người đàn ông đang cài cúc áo đằng trước của

Be carrying	/ˈkæəriɪŋ/	The man is carrying a jacket over his shoulder
<i>Khuân, vác, ẵm</i>		<i>Anh ý đang vác cái cặp tài liệu trên vai</i>
Be changing	/ˈtʃeɪndʒɪŋ/	The man are changing the lights
<i>Thay đổi</i>		<i>Người đàn ông đang thay đèn</i>
Be clearing	/ˈkliəriŋ/	One of the men is clearing the dishes from the table
<i>Dọn dẹp</i>		<i>1 anh chàng đang dọn dẹp đĩa thức ăn trên bàn</i>
Be cutting	/ˈkʌtɪŋ/	He is cutting pieces(mảnh, miếng) of fabric(vải)
<i>Cắt, xén</i>		<i>Anh ý đang cắt 1 mảnh vải(Chắc để may quần áo cho vợ)</i>
Be emptying	/ˈemptiɪŋ/	The men is emptying a bucket(thùng) into a container(bình chứa)
<i>Đổ, dốc, làm cạn</i>		<i>Người đàn ông đang đổ cái thùng vào cái bình chứa</i>
Be exchanging	/ɪksˈtʃeɪndʒɪŋ/	They are exchanging business cards
<i>Trao đổi</i>		<i>Họ đang trao đổi danh thiếp</i>
Be facing	/ˈfeɪsɪŋ/	The men are facing opposite directions(phương hướng)

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

<i>Đối mặt</i>		<i>Người đàn ông đang phải đối mặt với hướng đối lập</i>
Be filing	/ˈfeɪsɪŋ/	A man is filing paperwork(giấy tờ, thủ tục giấy tờ)
<i>nộp</i>		<i>Một anh chàng đang nộp giấy tờ</i>
Be filling	/ˈfɪlɪŋ/	The woman is filling a barrel(thùng phuy) with oil
<i>Đổ đầy, làm đầy</i>		<i>Người phụ nữ đang đổ đầy dầu vào thùng</i>
Be getting into	/ˈɡetɪŋ/	The people are getting into the vehicle(phương tiện đi lại)
<i>Đi vào, bước vào</i>		<i>Mọi người đang lên xe</i>
Be handing	/ˈhændɪŋ/	One man is handing his key to the other

Bàn giao, đưa cho		 đưa chìa khoá a của anh ý cho người khác
Be hanging	/ˈhæŋɪŋ/	People are hanging signs(biển báo hiệu) on the wall
treo		Mọi người đang treo biển báo lên tường
Be helping	/ˈhelpɪŋ/	One man is helping the other stand up
Giúp đỡ		Một anh chàng tốt bụng đang giúp đỡ những người khác
Be holding	/ˈhouldɪŋ/	A parent is holding the child's hands
Cầm, nắm, giữ		Ba má đang nắm tay các con
Be leaning against	/ˈliːnɪŋ/	He is leaning against the wall
Dựa vào		Anh ý đang dựa vào tường
Be loading	/ˈləʊdɪŋ/	The men are loading crates(thùng gỗ) onto truck(ô tô vận tải)
Khuân, bốc, chất hàng		 đang bốc các thùng hàng lên ô tô
Be looking	/ˈlʊkɪŋ/	The women is looking in the mirror(gương)
nhìn		Một cô nàng đang ngắm nhìn mình trong gương
Be photographing	/ˈfəʊtəɡrɑːfɪŋ/	The women are photographing the scenery(phong cảnh)
Chụp ảnh		Những người phụ nữ đang chụp ảnh phong cảnh

2. Statements in the Simple Present Tense, Active Voice

Pattern: S + Be + Prepositional Phrase

S + V + O

Focus Point: These pattern are not particularly(đặc biệt) difficult and can be practiced with all the expressions about daily activities(sự ờch cực).

Be on	/ɔn/	The men are on their bicycles
Ở trên		Những người đàn ông đang ngồi trên xe của họ

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

Tài Liệu Ôn Thi Group

Be about	/ə'bout/	The woman is about to drive the vehicle
Sẽ làm gì đó		Những người phụ nữ sẽ lái xe
Be ready	/'redi/	They are ready to go fishing
Sẵn sàng		Họ đã sẵn sàng để đi câu cá
Have	/hæv/	A man has a long-sleeved shirt on(áo sơ mi dài tay)
có		Anh ý có một chiếc áo sơ mi dài tay

3.

Statements in the Simple Present Tense, Passive Voice

Pattern: S + Be + Past Participle

Focus Point: Both actions and emotions can be described. When there is more than one person in the picture, the focus may be on the general atmosphere or the interaction(sự tương tác) of the participants(người tham gia).

Be engaged in	/in'geiddʒd/	They're engage in a friendly discussion(cuộc thảo luận)
Tham gia vào		Họ tham gia vào một cuộc thảo luận thân thiện
Be gathered	/'gæðə/	They're gathered together on a conference room(phòng họp)
Tụ họp,tập họp		Họ đang tụ họp lại với nhau trong phòng họp
Be posted	/poust/	A guard(sự đề phòng, cảnh giác) is posted in front of the building

Đăng tải		Một tờ thông báo về sự cảnh giác được dán ở trước trước tòa nhà Hoặc Một anh bảo vệ đang đứng trước tòa nhà(???)
Be seated	/si:t/	They're seated in a row
ngồi		They are seated with their legs crossed
		Họ đang ngồi vắt chéo chân(đoán thế:D)

4. Statements in the Present Perfect Tense

Pattern: S + Have/Has + Past Participle

Focus Point: The action in this pattern has been “completed”. Note that if you hear “One man has lifted the wheelbarrow”, the picture should show that the wheelbarrow has been lifted, not the men bending over to lift it.

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

Has put	/put/	One man has put his briefcase(cặp tài liệu) on the floor
Để, đặt, cho vào		Một anh chàng đã đặt cặp tài liệu lên sàn
Has lifted	/lift/	One man has lifted the wheelbarrow(xe kéo)
Nâng, nhấc		Một anh chàng đã nâng chiếc xe kéo
Have left	/left/	Customers have left the bookstore
Bỏ đi, dời đi		Khách hàng đã dời khỏi hiệu sách
		u)

Unit 2: People's Actions and Emotions

1. Passive Sentences in the Simple Present Tense

Pattern: S + Be + Past Participle

Focus Point: This is the most common pattern of the answer choices for picture about objects. Although the statement have a simple form of the passive voice most of them are in fact fixed expression with specific (đặc thù) prepositions(giới từ) to follow

Be arranged (được sắp xếp)		The chairs are arranged in the semicircle. (Những chiếc ghế được sắp xếp theo hình bán nguyệt).
Be closed for: (đóng)		The ticket office is closed for the day (Phòng bán vé đóng cửa cả ngày)
Be closed (đóng)		The kitchen is closed (Nhà bếp được đóng lại)
Be close to (đóng)		The street is closed to traffic. (con đường này bị cấm lưu thông)
Be covered with (được bao phủ)		The shelf is covered with books and documents (Cái kệ được bao phủ với những cuốn sách và tài liệu)
Be crowded (đông đúc)		The restaurant is crowded. (nhà hàng đông đúc)
Be decorated with (được trang trí		The room is decorated with potted plants.

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

với)		(Căn phòng được trang trí với những chậu cây).
Be displayed (được trưng bày)		Overcoats are displayed for sale (Những chiếc áo khoác được trưng bày ra để bán).
Be exhibited(được triển lãm, được trưng bày)		Several kinds of animals are exhibited (Một vài loại động vật được đưa ra triển lãm)
Be filled with (chứa đầy)		The containers are filled with seashells (những chiếc cong-tơ-nơ chứa đầy vỏ sò).
Be laid out (được sắp đặt, được bố trí)		Some goods are laid out for sale. (Một vài sản phẩm được sắp ra để bán)
Be lined up (được xếp thành hàng)		The footwear is lined up next to the mirror. (Giày dép được xếp thành hàng bên cạnh cái gương).
Be loaded with (được chất đầy)		The bike is loaded with bags. (Chiếc xe đạp được chất đầy túi)

Be occupied(đang sử dụng, đầy)		Both chairs are occupied. (Cả hai chiếc ghế đều có người ngồi)
Be opened(được mở)		Bags are opened on table. (Những chiếc túi được mở ở trên bàn)
Be parked(đỗ xe)		A car is parked next to the water. (một chiếc xe hơi đỗ bên cạnh chỗ nước)
Be piled(được chất lên)		Some vegetables are piled in heaps on the table. (Rau củ được chất đống trên bàn)
Be placed(được đặt)		Three chairs are placed around a table. (Ba cái ghế được đặt xung quanh một cái bàn)
Be reflected(được phản chiếu)		The house is reflected in the water. (Ngôi nhà được phản chiếu lên mặt nước)
Be stacked (được xếp thành đống):		Chairs are stacked next to column. (những chiếc ghế được xếp thành đống cạnh cái cột)
Be stocked with(được cung cấp, được tích)		Tables are stocked with merchandise. (những cái bàn được đặt hàng hóa).

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group



trữ)		
Be stuck(bị mắc kẹt, bị bám)		A sign is stuck in dirt. (Tấm biển bị bám bụi bẩn)
Be tied to (được buộc vào)		A boat is tied to the dock. Một chiếc tàu được buộc vào bến

2. Passive Sentences in the Present Continuous Tense

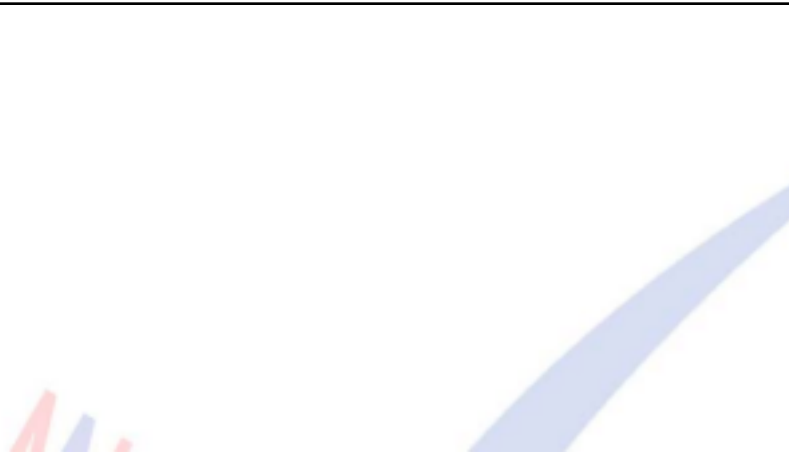
Pattern: S + Be + Being + Past Participle


Focus Point: This pattern emphasizes (nhấn mạnh) the action being done rather than the general condition of an object. Note that the doer (người thực hiện) of the action is a human being although it is not state directly in the answer.

Be being		The windows are being cleaned
----------	--	-------------------------------

cleaned		
Đang được làm sạch		 <p>ra sổ đang được làm sạch.</p>
Be being constructed		A fence is being constructed
Đang được xây dựng		Hàng rào đang được xây dựng
Be being displayed		Various types of luggage are being displayed
Đang được trưng ra		Rất nhiều loại hành lý đang được trưng ra.
Be being driven		 <p>driven across a bridge</p>
Đang được điều khiển		Chiếc xe tải đang được điều khiển đi qua cầu
Be being exchanged		Document are being exchanged by the men
Đang được trao đổi		Tài liệu đang được trao đổi bởi người đàn ông
Be being fixed		A street sign is being fixed
Đang được sửa chữa		Một phía con đường đang được sửa chữa
Be being handled		The bags are being handled carefully

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group


Đang được xử lý		Những chiếc túi đang được xử lý cẩn thận
Be being installed		A terrace is being installed on a house
Đang được cài đặt		Sân thượng đang được xây dựng trên ngôi nhà
Be being lowered		The flags are being lowered down the flagpoles
Đang được hạ thấp		Những chiếc lá cờ đang được kéo xuống cột cờ.
Be being made		Handbags are being made in the workshop
Đang được sản xuất		Những chiếc túi đang được sản xuất tại xưởng
Be being offered		Food is being offered for sale
Đang được cung cấp		 <p>Đang được cung cấp để chào bán</p>
- Be being picked		The fruit is being picked from the street
Đang được chọn		Trái cây đang được chọn từ con phố đó.
Be being planted		The trees are being planted along the shore
Đang được trồng		Những cây đang được trồng dọc theo bờ biển
Be being plowed		The fields are being plowed

Đang được cày lên		 ng đang được cày lên.
Be being pushed		The boat is being pushed into the water
Đang được đẩy vào		Chiếc thuyền đang được đẩy vào trong nước
Be being raised		The sail on a boat is being raised
Đang được kéo lên, nâng lên		Cánh buồm trên một chiếc thuyền đang được nâng lên
Be being removed		The equipment is being removed from the area.
Đang được gỡ bỏ		Thiết bị đang được gỡ bỏ khỏi khu vực.
Be being renovated		The building is being renovated
Đang được cải tạo, đổi mới		Tòa nhà đang được cải tạo

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

Be being repainted		A sign is being repainted
Be being repaired		The truck is being repaired
Đang được sửa chữa		Chiếc xe tải đang được sửa chữa.
Be being served		Beverages are being served.
Đang được phục vụ		Đồ uống đang được phục vụ.
Be being swept		The pavement in front of the store is being swept.

Đang được quét dọn		 ốc cửa hàng đang được quét dọn.
Be being towed		A car is being towed
Đang được kéo		Chiếc xe hơi đang được kéo đi.
Be being used		The telephones are both being used
Đang được sử dụng		Tất cả điện thoại đang được sử dụng.
Be being washed		The kitchen utensils are being washed




3.

Passive Sentences in the Present Perfect Tense

Pattern: S + Have/Has been + Past Participle

Focus Point: Although the sentences in this pattern are typically 4-5 words longer than the basic pattern in (1), the general meaning is still the same. You should be familiar with this structure to save the time in choosing an answer.

have been closed		The curtains have been closed to keep the light out
Đóng		Mành cửa đã được đóng để đảm bảo cho ánh sáng.
have been hung		Some merchandise has been hung outside the store
treo		Một vài mẫu hàng hóa được treo bên ngoài cửa hàng.
have been left open		The window has been left wide open
Được mở ra		Cửa sổ đã được mở ra.

have been paved		The road through the forest has been paved
<i>Được mở rộng</i>		Con đường băng qua khu rừng đã được mở rộng
have been positioned		A sculpture has been positioned in the middle of the room
<i>Được đặt ở</i>		Một bức điêu khắc đã được đặt ở vị trí trung tâm trong căn phòng.
Have been put out		The cows have been put out to graze in the field
<i>Đưa ra</i>		- Đàn bò đã được đưa ra ăn cỏ ở cánh đồng.
Have been set		Some bowls have been set on the tabletop
<i>đặt</i>		Một số bát đã được đặt trên mặt bàn.
Have been stacked		Some glasses have been stacked in the sink
<i>Được xếp chồng</i>		Một vài chiếc ly được xếp chồng chất trong bồn rửa bát
Have been taken by		<div style="text-align: center;">  </div>
		have been taken by customers
<i>Được đặt</i>		Tất cả mọi chỗ đều được đặt bởi khách hàng.
Have been		The lights in the room have been turned off



Focus Point: This pattern emphasizes (nhấn mạnh) the result of the action rather than the action itself.

Have caused		An accident has caused a traffic jam
<i>Gây ra</i>		1 vụ tai nạn đã gây ra tắc đường
Have fallen		A tree has fallen into the water
<i>đổ</i>		1 cái cây đã bị đổ xuống nước.
Have stopped		The vehicle has stopped by the road
<i>Dừng lại</i>		Chiếc xe đã dừng lại ở trên đường.

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910


bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group


Have stuck		The cows have stuck their heads between the boards
<i>Bị kẹt</i>		Đàn bò đã bị kẹt đầu của chúng ở giữa tấm ván

5. There is/There are

Pattern: There + Be + Object + Prepositional Phrase

Focus Point: As There + Be is fixed, you should focus (tập trung) only on the object being described and the prepositional phrase

lot of leaves		There are a lot of leaves on the road
<i>Nhiều lá</i>		Có rất nhiều lá ở trên đường.
bench		There is a bench on each side of the table
<i>Ghế dài</i>		<div style="text-align: center;">  </div>
		hế bên mỗi bên bàn.
bridge		There is a bridge across the water

<i>Cây cầu</i>		Có 1 chiếc cầu băng qua nước.
fence		There is a fence in front of the building
<i>Hàng rào</i>		Có 1 hàng rào ở trước tòa nhà.
flag hanging from		There is a flag hanging from the flagpole
<i>Treo trên</i>		
		trên cột cờ
lamp		There is a lamp near the bed
<i>Đèn</i>		Có 1 chiếc đèn ở gần giường.
picnic table		There is a picnic table beside the water
<i>Bảng hd du lịch</i>		Có 1 bảng hướng dẫn đường dã ngoại ở bên cạnh nước.
plants		There are plants on each of the table
<i>Cây cối</i>		Có những cây trên mỗi bảng.
several rows		There are several rows of spectator
<i>Một số hàng</i>		Có một số hàng khán giả.

6. Be + Adjective/ Prepositional Phrase

Pattern: S + Be + Adjective/ Prepositional Phrase

Focus Point: The focus of this pattern is on the condition of the object being described.

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

asleep(adj): ngủ		The cows are asleep on the straw in the barn. (Những con bò ngủ trên cỏ ở trong chuồng)
bare(adj): trần		The walls in the room are bare (Những bức tường trong phòng thì trống không)
behind(adv): sau		The lights are directly behind the man's head (ánh đèn chiếu vào phía sau người đàn ông)

clear(adj): rõ ràng		The street is nearly clear of traffic.
empty(adj): trống , rỗng		The shelves are empty. (Những cái kệ thì trống không)
in front of: ở phía trước		The crane is in front of a row of buildings. (cái cần cẩu ở phía trước các tòa nhà)
on display: phô bày		The merchandise is on display (hàng hóa đã được trưng bày)
on the plate: trên đĩa		The food is on the plate (thức ăn đã để trên đĩa)
open for: mở ra cho		The shop is not open for bussiness (cửa hàng không mở cho doanh nhân)
outside(adv): bên ngoài		The tables and chairs are outside on a balcony (những cái bàn và ghế ở bên ngoài bên ngoài)
overhead(adv): trên đầu		The lights are overhead (những cái đèn ở trên đầu)
spread(adj): lan rộng		Rugs are spread on the floor. (Những tấm thảm ở trên sàn)
tall(adj): cao		The trees are taller than the house. (những cái cây thì cao hơn ngôi nhà).
upside down: lộn ngược		The chairs are all upside down on the tables. (tất cả những chiếc ghế đều lộn ngược lại trên bàn)

7. Active Sentence in the Simple Present Tense

Pattern: S + V

Focus Point: These statements are short but difficult because they require an understanding of the overall “meaning” of the picture

contain: chứa		The garden contains an assortment(mặt hàng) of plans.
extends up: mở rộng lên		The hillside extends up from the beach (sườn đồi đang lần dần ra bờ biển)

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

Form: Hình thức, mẫu		Tiles form a pattern at the base of the colum (Sự sắp xếp của những viên gạch tạo hình cho cây cột.)
Have: có		The building has a flat roof (Tòa nhà có mái bằng.)

Lead to: dẫn đến		A path leads to the fountain (Một con đường dẫn đến đài phun nước.)
Overlook: trông ra, nhìn ra		Some building overlook the train tracks (Vài tòa nhà nhìn ra đường tàu.)
Pass by: Đi qua, băng qua		The road passed by a wooded area (Con đường băng qua khu rừng)
Support: trụ đỡ, chống đỡ		Columns support the front of the building (Những cái cột làm trụ đỡ mái hiên tòa nhà)

8. Active Sentence in the Present Continuous Tense

Pattern: S + Be + V-ing

Focus Point: The focus of this pattern is on the action itself

Be blooming: đang nở		Flower are blooming at the edge of the pond (Trên bờ ao, những bông hoa thi nhau nở.)
Be crashing: đâm sầm,		Waves are crashing on the shore Những con sóng đang xô mạnh vào bờ.
Be driving: đang chạy,		Automobiles are driving over railway tracks. Nhiều ô tô đang băng qua đường sắt.
Be floating: lênh đênh, trôi nổi.		A group of boat are going under a bridge Một đoàn thuyền đang lênh đênh trên mặt nước
Be flying: đang bay		A flock of birds is flying over the water Một đàn chim đang sải cánh trên mặt nước
Be going: đang đi		The boats are going under a bridge Các tàu thuyền đang dưới một cây cầu.
Be handing: đang dùng tay làm gì đó		Airport employees are handling the suitcases Những nhân viên sân bay đang dùng tay di chuyển những chiếc vali.

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup
Tài Liệu Ôn Thi Group

Be moving: di chuyển		The traffic is moving in a single direction Các phương tiện giao thông đang di chuyển theo một hướng.
----------------------	--	--

Be passing: đang đi qua		The cows are passing through the narrow gap in the fence Những con bò đang đi qua cái ngách nhỏ của hàng rào.
Be pulling: đang kéo		The tractors are pulling heavy trailers Những chiếc xe kéo đang kéo nhiều rơmoóc nặng
Be resting: nghỉ ngơi		The boat is resting between two trees Những con thuyền đang mắc kẹt giữa hai cây.
Be sharing: tham gia		Different kinds of the vehicles are sharing the road Các loại phương tiện khác nhau đang tham gia trên đường.
.Be sleeping: đang ngủ		A dog is sleeping on the step Một con chó đang dần dần chìm vào giấc ngủ.
Be walking: đang đi		A cat is walking beside a man Một con mèo đang đi bên cạnh một người đàn ông.
Be waving: vẫy vẫy		The flags are waving in the breeze



Adjusting his glasses : Điều chỉnh kính của anh ấy

Admiring the plants : chiêm ngưỡng cây cối

Applauding the speaker : Hoan hô người phát biểu

Arranging a pile of books : Sắp xếp lại chồng sách

Assembling some shelves : Lắp ráp giá sách

Attaching a notice : Đính kèm thông báo

Attending a conference : Tham dự 1 cuộc hội nghị

Attending to the patient : Thăm hỏi bệnh nhân

Baking some cookies : Nướng vài cái bánh

Bending over the table : Cúi xuống cái bàn

Boarding the bus: lên xe buýt

Booking a trip: đặt 1 chuyến đi

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

Tài Liệu Ôn Thi Group

Browsing along the displays: Đi xem hàng dọc theo dãy trưng bày

Brushing back her hair: chải lại tóc của cô ấy

Buttoning one's coat: cài khuy áo khoác

Buying tickets to the gallery: mua vé vào triển lãm

Carrying a box on his shoulders: đang vác 1 chiếc hộp trên vai anh ta. Carving a sculpture: đang khắc 1 bức tượng.

Cashing a check: đang rút tiền mặt từ séc



Changing into a uniform: đang chuyển sang mặc 1 bộ đồng phục.

Chatting across the table: đang tán gẫu từ bàn nọ sang bàn kia.

Checking a watch: đang xem đồng hồ.

Chopping vegetables: đang thái rau.

Clapping hands: đang vỗ tay.

Cleaning the display window: đang lau chùi cửa sổ hiển thị.

Climbing over a fence: đang trèo qua hàng rào.



Climbing up a hill: đang leo lên 1 ngọn đồi.

Closing a cabinet: đang đóng tủ.

Collecting the folding chairs: đang thu lượm những chiếc ghế gấp.

Combing one's hair: đang chải đầu (của ai đó).

Coming out of the building: đang ra khỏi tòa nhà.

Commuting to work: đang đi làm bằng xe, tàu.

Constructing a model ship: đang xây dựng 1 mô hình tàu.

cooking soup: nấu súp

copying a photograph: sao chép một bức ảnh

crossing the tracks: đi qua đường tàu

cutting a piece of paper: cắt một mảnh giấy

delivering a presentation: thuyết trình

developing some films: phát triển một số phim

digging in a garden: đào trong một khu vườn

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

bè
Tài Liệu Ôn Thi Group

dining with friends: ăn tối với bạn

directing traffic on the road : chỉ đạo giao thông trên đường

discussing the document: thảo luận về tài liệu

displaying some art: Triển lãm nghệ thuật

distributing plates of food: phân phối đĩa thức ăn

diving into the sea: lặn xuống biển

drawing in a notebook: vẽ vào một quyển vở



drinking from a cup: uống nước

driving a delivery truck: lái một chiếc xe tải giao hàng

eating in a restaurant: ăn uống tại một nhà hàng

Inflating the tires with air: bơm hơi lốp xe

Inspecting an item: kiểm tra 1 mặt hàng/ 1 mục

Installing tiles: lợp ngói/ lát gạch



Jogging around the park: chạy bộ quanh công viên

Jumping over the fence: nhảy qua hàng rào

Knitting a scarf: đan 1 chiếc khăn quàng cổ

Laying a concrete sidewalk: cất đặt 1 vỉa hè bê-tông

Leaning back in one's seat: dựa lưng vào ghế ngồi của ai

Leaning forward by the counter: ngả người về phía trước quầy hàng/ quầy thu tiền
Leaning over the rail: dựa người qua lan can

Leaving a store: rời 1 cửa hàng

Lifting some cartons: nhấc 1 số thùng carton lên

Lighting the candles: thắp những ngọn nến

Loading a box onto a cart: chất 1 thùng hàng lên xe đẩy

Locking up the warehouse: khóa nhà kho cẩn thận

Looking at one's reflection: nhìn vào sự hình phản chiếu của ai

Looking for documents in a cabinet: tìm kiếm tài liệu trong tủ

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

Tài Liệu Ôn Thi Group

Looking in the mirror: nhìn vào trong gương

Looking over the menu: nhìn lướt qua thực đơn

Lying on a bench: nằm trên 1 chiếc ghế dài/ ghế băng

Making a transaction: thực hiện 1 vụ giao dịch

Making a bed: dọn giường

Marching outside: diễu hành ngoài trời

Measuring some fabrics: đo 1 vài tấm vải



Moving chairs closer together: chuyển ghế xích lại gần nhau

Moving down the slope: di chuyển xuống dốc

Mowing a lawn: cắt 1 bãi/thảm cỏ

Observing a match : Quan sát một trận đấu

Offering someone a meal : Mời ai một bữa ăn

Opening a drawer : Mở ngăn kéo

Operating a heavy machinery : Điều khiển cỗ máy lớn



Ordering some food from a menu : Gọi một vài món ăn từ thực đơn

Organizing some papers : Cấu trúc vài tờ báo

Packing away some poles: Thu dọn một vài cái cột đi

Packing for a trip : Thu xếp hành lý cho chuyến đi

Painting a picture : Vẽ một bức tranh

Parking one's bike in a crack : Đổ xe đạp của ai đó trong hẻm

Passing a box to another : Chuyển một cái hộp cho người khác

Paying for the item : Thanh toán cho món hàng

Pedaling down the street : Đạp xe trên đường

photographing the scenery : Chụp ảnh phong cảnh

picking up pasties from the trays : Lấy bột từ khay

picking vegetables in a field : Chọn rau ở ngoài đồng

piling some books on the shelves : Chặt đống vài cuốn sách lên giá sách piloting a boat out to sea :

Chỉ dẫn một chiếc thuyền ra biển

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

Tài Liệu Ôn Thi Group

running out to board the bus : chạy ra ngoài để lên xe buýt

sanding the floor : rải cát lên sàn

selling a pattern : Bán một mẫu hàng

serving beverages : phục vụ đồ uống

setting the table : Thiết lập bàn

sewing a dress : may một chiếc váy

Shaking hands : Bắt tay



Shelving merchandise : Xếp hàng hóa lên giá

Shelving one's eyes with one's hand : Kẹp mắt bằng tay

placing a coin in the slot: Đặt một đồng xu vào khe

planting a musical instrument :phát triển, làm một loại nhạc cụ

plugging in a machine : cắm dây điện vào máy

pointing a finger to the monitor :chỉ một ngón tay vào màn hình

polishing a window : lau cửa sổ



posing for a picture : tạo dáng để chụp một bức ảnh

posting a notice on the window :đăng một thông báo trên cửa sổ

pouring drinks into glasses: đổ đồ uống vào ly

preparing food in two pans: chuẩn bị thức ăn trong hai chảo

pulling a cart :kéo một xe chứa hàng

purchasing loaves of bread: mua ổ bánh mì

pushing a cart through the line: đẩy xe hàng qua lối đi

putting a key into a lock: Đặt chìa khoá vào ổ khoá

putting away one's instruments: cất nhạc cụ đi

putting down one's pen: hạ bút xuống

putting on sweaters: mặc áo len

putting up a poster: treo ảnh poster

shoveling snow : xúc tuyết

signing some forms: ký kết một số mẫu

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

nước
Tài Liệu Ôn Thi Group

sipping some water: nhấp nháp

sitting across from each other: ngồi đối diện nhau/ chéo nhau

sitting by a plant: ngồi cạnh cái cây

sitting in a circle: ngồi trong một vòng tròn

slicing pieces of cake: cắt miếng bánh

sliding down a hill: trượt xuống ngọn đồi

smiling at a friend : mỉm cười với một người bạn



Racing down a street :cuộc đua dưới đường

Rising sales : tăng doanh số bán hàng

Ranking the leaves : xếp những chiếc lá

Reaching across the table : với qua cái bàn

Reaching for an item : tìm kiếm/ với lấy một mặt hàng

Reading a sign : đọc một biển báo



Rearranging the furniture : sắp xếp lại nội thất

Reattaching the wheel to the cart: gắn lại bánh xe vào xe đẩy hàng

Relaxing outdoors : thư giãn ngoài trời

Removing one's coat : cởi chiếc áo choàng (bỏ lớp phủ ngoài)

Repairing fishing equipment : sửa dụng cụ đánh cá

Resting on the grass : nghỉ ngơi trên bãi cỏ

Restocking the shelves : xếp đầy ngăn kéo tủ

Rowing a boat : chèo thuyền

Running ahead of the man : chạy trước người đàn ông này

relaxing outdoor: thư giãn ngoài trời

removing one`s coat: cởi áo choàng ngoài

repairing fishing equipment: sửa chữa thiết bị đánh cá

resting on the grass: nghỉ ngơi trên bãi cỏ

restocking the shelves: làm đầy các giá

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

rinsing of the counter: rửa quầy

rolling up one`s sleeve: xắn tay áo

lên rowing a boat: chèo thuyền

riding bicycles: đi xe đạp

running ahead of the man: chạy trước người đàn ông.

Sorting envelop : phân loại phong bì

Speaking into a microphone : nói vào một cái mic



Stacking book : chồng sách

Stacking up some brick : chồng gạch lên

Standing at the sink : đứng ở bồn rửa bát

Standing up straight : đứng thành hàng thẳng

Staring at a screen : nhìn chăm chăm vào màn hình

Staring into the distance : nhìn chăm chăm về hướng xa xăm

stretching the hose: sự kéo dài ống



strolling along the path: đi bộ dọc theo con đường

stuffing some clothes into a bag: nhét quần áo vào túi

sweeping the room: quét phòng

swimming in the lake: bơi trong hồ

taking a dish out of the oven: lấy cái đĩa ra khỏi lò nướng

taking a nap on the bench: chợp mắt trên ghế dài

taking on the telephone: nói chuyện điện thoại

tasting the soup: nếm món súp

tidying up one's desk: thu dọn bàn (của) ai đó.

weighing one's luggage: trọng lượng hành lý (của) ai đó

wheeling some carts out of the building: đẩy một số xe ra khỏi tòa nhà

wiping off the kitchen counter: lau sạch quầy nhà bếp

working on a rooftop: làm việc trên mái nhà

writing on a piece of paper: viết trên một mẫu giấy

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

Tài Liệu Ôn Thi Group

writing some directions: viết một số lời hướng dẫn

a boat is docked: một thuyền được cập bến

backpacks are stacked: những cái ba lô được chất đống

Transporting some building materials : Vận chuyển một số nguyên vật liệu xây dựng
Trying on a sweater : thử một chiếc áo len.

Turning at the corner : rẽ tại góc phố.

Turning the pages of a book: lật các trang của cuốn sách



Tying up the rope : buộc dây thừng

Typing on a keyboard : gõ bàn phím.

Unfolding a map: Mở bản đồ

Using a bank machine : sử dụng máy móc ngân hàng.

Vacuuming the floor : hút bụi sàn nhà

Waiting at the counter : đợi tại quầy thu ngân.

The house is torn down : Căn nhà bị rách nát



The door is closed : Cửa đã được đóng

The envelope is opened : Phong bì đã được mở

The house is surrounded by trees : Căn nhà được bao phủ nhiều cây cối

The road is crowded : Đường phố rất đông đúc

the road is paved : Đường đã được lát.

Trees are reflected on the water : Cây cối được phản chiếu trên mặt nước

Paintings line the walls of the room : Tranh được treo trên các bức tường của căn phòng

The curtains have been shut : Các tấm màn cửa đã được khép lại

Clothes are hanging from a rack : Quần áo đang treo trên mắc

The buildings are shorter than the others : Những tòa nhà này thấp hơn so với những tòa nhà còn lại

There is a microphone near one of the men: Có một cái micro ở gần một trong những người đàn ông

There is a statue near the sitting area: Có một bức tượng gần khu vực ghế ngồi

A piece of wood is being sliced into several sections: Một khúc gỗ đang được chặt ra làm nhiều phần

Merchandise is being

loaded onto a container : Hàng hóa được xếp lên một container

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup

Tài Liệu Ôn Thi Group

The nails are being polished : Móng tay đã được đánh bóng

Some books on the shelf and some picture on the wall : Một vài quyển sách trên giá và một vài bức tranh trên tường

Waiting to board the vehicle: đợi để lên một phương tiện

Walking along the dock: đi bộ dọc theo bến tàu

Washing the dish: rửa bát

Watching a program on television: xem 1 chương trình trên ti vi



Watching another use a tool: xem cách sử dụng công cụ khác

Watering a plant: tưới cây

Waving flags from a window: vẫy cờ từ cửa sổ

Wearing a helmet: đội 1 cái mũ

Some books under the table: vài quyển sách dưới gầm bàn.

Some hats above the shoes: vài chiếc mũ phía trên đôi giày.

A river below the bridge: 1 dòng sông bên dưới cây cầu.

A television in the corner of the room: 1 chiếc tivi ở góc phòng.



A flower shop next to a post office: 1 cửa hàng hoa ngay cạnh 1 bưu điện.

A lamp post beside the handrail: 1 cột đèn bên cạnh lan can.

the chart in front of her: cái biểu đồ trước mặt cô

the armchair behind the table: chiếc ghế bành đằng sau bàn

a bridge laid across the river: một cây cầu đặt qua sông

trees along the path : cây dọc theo con đường

buckets displayed in rows :các cái xô được xếp thành hàng

TỪ VỰNG DÙNG CHO PART 1 – LỚP VIP CÔ MAI PHƯƠNG * NGOẠI NGỮ 24H * 0965 600 910

bit.ly/TaiLieuOnThiGroup